

Bản án số: 186/2018/DS-PT

Ngày: 05 - 10 - 2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Minh Tấn

Ông Đỗ Cao Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2018/TLPT-DS ngày 31 tháng 8 năm 2018 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2018/DS-ST ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 241/2018/QĐ-PT ngày 11 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Ngô Đình C – Văn phòng Luật sư Ngô Đình C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Văn L1, sinh năm 1978

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Chị Trần Hồng M, sinh năm 1978 (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2018) (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Ngọc D, sinh năm 1948

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Ngọc D: Luật sư Nguyễn Văn T – Văn phòng Luật sư Huỳnh Q, chi nhánh Quốc K thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Anh Trần Quốc P, sinh năm 1985 (có mặt)

3. Anh Trần Văn T, sinh năm 1983 (có mặt)
4. Ông Trần Văn H, sinh năm 1954
5. Anh Trần Quốc V, sinh năm 1969
6. Ông Trần Quốc T
7. Bà Trần Hồng C
8. Bà Trần Hồng L
9. Chị Trần Hồng M, sinh năm 1978 (có mặt)
10. Chị Trần Hồng P
11. Chị Nguyễn Thu Q, sinh năm 1982
12. Chị Khưu Thị M, sinh năm 1988
13. Anh Trần Quốc M, sinh năm 1999
14. Bà Trần Thị P, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

15. Chị Trần Hồng N

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

16. Ngân hàng N– Chi nhánh huyện T, tỉnh Cà Mau (không triệu tập)
17. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau (không triệu tập)

Cùng địa chỉ: Khóm 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bà Võ Ngọc D, ông Trần Quốc V, ông Trần Quốc T, bà Trần Hồng C, bà Trần Hồng L, chị Trần Hồng P, chị Trần Hồng N, chị Khưu Thị M ủy quyền cho anh Trần Quốc P tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 07/6/2018).

- Chị Nguyễn Thu Q ủy quyền cho anh Trần Văn T tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 13/6/2018).

- Anh Trần Quốc M ủy quyền cho chị Trần Hồng M tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 13/6/2018).

- Ông Trần Văn H ủy quyền cho ông Trần Văn L tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 10/8/2017).

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn L - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

Năm 1999, ông L và anh Trần Văn L1 thỏa thuận miệng đổi đất để thuận tiện cho việc sản xuất, quản lý canh tác. Ông L giao cho anh L1 phần đất diện tích 5.920m² tại ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau được UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất cho ông L vào năm 1994. Anh L1 giao cho ông L phần đất diện tích 3.900m² ở cùng ấp.

Trước khi đổi đất với anh L1, ông L với ông Trần Văn H thỏa thuận miệng đổi đất với nhau (giáp ranh hậu đất với ông Tr) để thuận tiện cho sản xuất, trồng lúa. Năm 1999, ông L đổi đất với ông L1. Vì vậy, trong phần đất tranh chấp có một phần đất của ông H và một phần đất của ông L.

Năm 2016, anh L1 nói cho ông L biết phần đất diện tích 5.920m² đã giao cho bà Võ Ngọc D, anh Trần Quốc P, anh Trần Văn T quản lý, canh tác. Do anh L1 không thực hiện đúng lời hứa, giao đất đã nhận đổi cho người khác sử dụng. Đồng thời ông L đã trình báo chính quyền địa phương biết và đã giao trả cho ông L1 3.900m². Ông L yêu cầu anh L1, bà Võ Ngọc D, anh Trần Quốc P, anh Trần Văn T trả lại phần đất có diện tích 5.920m² (theo đo đạc 3.350,6m²). Đồng thời ông L trả lại phần đất 3.900m² cho anh L1.

Đối với khoản tiền bồi thường hỗ trợ diện tích đất đã thu hồi hiện nay ông L đã khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện T chưa được giải quyết và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L và ông Trần Văn H đang thế chấp tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T.

Đối với phần đất của hộ ông Trần Văn Th (đã chết), vợ là bà Nguyễn Thị B, cùng các con gồm: anh Trần Thanh T, chị Trần Thị Đ, anh Trần Văn S và chị Trần Thị T đang quản lý, canh tác. Tuy nhiên, phần đất của ông Th không có liên quan gì đến phần đất đang tranh chấp. Hơn nữa, bà B và con gái là Trần Thị Đ đang sinh sống tại Hàn Quốc và những người này không có liên quan gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng.

Người đại diện theo ủy quyền bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Hồng M trình bày:

Khoảng năm 1998-1999 vợ chồng chị M và anh L1 nhận chuyển nhượng của anh Trần Quốc V (anh ruột chị M) 03 công đất ruộng diện tích 3.900m², giá 02 lượng vàng 24K, chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng đất này chưa được cấp quyền sử dụng. Phần đất này có nguồn gốc của bà Trần Thị N chuyển nhượng cho anh Trần Quốc V và anh V chuyển nhượng lại cho vợ chồng chị M.

Năm 1999, vợ chồng chị M và anh L1 đổi 03 công đất này cho ông Tr (cha chị M) lấy 03 công đất của ông Tr (giáp Kinh B) và ông Tr cho thêm 01 công đất giáp với 03 công đã nhận đổi, tổng cộng 04 công, là phần đất vợ chồng chị M đang quản lý, canh tác và xây nhà ở đến nay.

Cùng năm 1999, ông Tr lấy 03 công đất đã nhận đổi của vợ chồng chị M và anh L1 thỏa thuận đổi lấy 04 công đất của ông L và bù thêm 05 chỉ vàng 24K, là phần đất đang tranh chấp có diện tích theo đo đạc 3.350,6m². Ông L nhận 03 công đất diện tích 3.900m² cặp ranh với ông L thuận tiện cho canh tác, quản lý. Việc thỏa thuận đổi đất giữa ông L và ông Tr chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ do anh em ruột. Sau khi đổi đất, các bên sử dụng ổn định, canh tác cho đến khi ông Tr chết mới phát sinh tranh chấp.

Tại thời điểm hoán đổi đất, ông L còn thế chấp Ngân hàng nên chưa tách quyền sử dụng cho ông Tr. Đến năm 2004 ông Tr kêu anh L1 kê khai đăng ký và

được cấp quyền sử dụng phần đất 3.900m² (đất ông Tr đổi với ông L) để sau này giữa ông L và ông Tr sang tên thuận tiện. Hiện nay các bên chưa sang tên cho nhau. Thực tế phần đất đang tranh chấp có diện tích theo đo đạc 3.350,6m² (đã trừ phần đất nhà nước đã thu hồi) do bà D, anh P và anh T đang canh tác, quản lý. Anh L1 và chị M không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Ngọc D trình bày:

Năm 1999, chồng bà D là ông Trần Văn Tr thỏa thuận miệng đổi đất với ông Trần Văn L để thuận tiện canh tác, quản lý. Ông L giao cho ông Tr 04 công đất. Ông Tr giao cho ông L 03 công đất và 05 chỉ vàng 24K. Trước đó, ông Tr và con rể là Trần Văn L1 thỏa thuận miệng đổi đất với nhau để thuận tiện canh tác, quản lý. Ông Tr lấy 03 công đất của anh L1 để đổi với ông L. Anh L1 nhận phần đất của ông Tr và đã cất nhà kiên cố, canh tác phần đất đã nhận đổi với gia đình bà D cho đến nay. Ông L trực tiếp đổi đất với ông Tr, không phải đổi với anh L1, đổi vĩnh viễn. Năm 2016 ông Tr chết thì phát sinh tranh chấp. Bà D không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông Tr.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Quốc P, anh Trần Văn T thống nhất trình bày:

Nguồn gốc phần đất hoán đổi và đang tranh chấp giữa ông L với ông L1 theo chị Trần Hồng M trình bày là đúng.

Phần đất có diện tích theo đo đạc 3.350,6m² (đã trừ phần đất nhà nước đã thu hồi) do ông Trần Văn L trực tiếp đổi với ông Trần Văn Tr, đổi vĩnh viễn, không phải đổi với anh Trần Văn L1. Phần đất này anh P và anh T không biết vì sao có một phần đất của ông Trần Văn H và một phần đất của ông L. Từ khi đổi đất năm 1999 đến nay, ông H cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với phần đất này, các bên sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Phần đất đang tranh chấp diện tích 3.350,6m² hiện nay bà D, anh P và anh T đang quản lý và canh tác. Năm 2014, Nhà nước thu hồi đất và bồi thường, ông L nhận một phần và có biên bản cam kết giao lại cho ông Tr, còn một phần do ông Tr nhận. Anh P và anh T không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông L.

Anh P và anh T xác định trong vụ án không có liên quan gì đến phần đất của hộ ông Trần Văn Th. Đề nghị Tòa án xem xét và không đưa hộ ông Th vào tham gia tố tụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2018/DS-ST ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 143, 147, 157, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L về việc buộc bị đơn anh Trần Văn L1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Ngọc D, anh Trần Quốc P, anh Trần Văn T giao trả phần đất diện tích theo đo đạc 3.350,6m² thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13/8/2018 ông Trần Văn L kháng cáo với nội dung: Chỉ đổi đất với ông L1 mang tính nội bộ gia đình để thuận lợi sản xuất, không làm giấy tờ đổi, đất của ông có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên, đất của ông L1 do ông L1 đứng tên, ông không đổi đất với ông Tr, ông H làm việc với Công an xác định ông đổi đất với ông L1, ông Nguyễn Văn M làm giả biên bản họp dân ngày 08/12/2014 nói là đất của ông Tr, ông M đã bị cho nghỉ việc nhưng cấp sơ thẩm không xem xét, đất đổi ông đã trả lại cho ông L1, ông L1 không có nhu cầu sử dụng mà để cho gia đình ông Tr sử dụng. Nay yêu cầu buộc ông L1, bà M, bà D, ông P, ông T giao trả lại phần đất cho ông có diện tích đo đạc thực tế là 3.350,6m², không tính phần đất nhà nước đã thu hồi.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tranh luận: Phía bị đơn cho rằng nguyên đơn đổi đất với ông Trần Văn Tr nhưng không có chứng cứ chứng minh, ông Tr không có đất để đổi với nguyên đơn, văn bản ngày 12/8/2014 là văn bản giả. Hơn nữa nguyên đơn và bị đơn đều được cấp quyền sử dụng đất nên hai người này trực tiếp đổi đất với nhau là thực tế và nếu có việc đổi đất thì hai bên phải đến cơ quan chức năng để thực hiện việc chuyển đổi. Ông Tr không muốn đổi đất nên kêu ông L1 đứng tên quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Ngọc D tranh luận: Năm 1999 giữa ông Trần Văn Tr với anh Trần Văn L1 đổi đất với nhau, ông Tr lấy phần đất của anh L1 tiếp tục đổi đất với ông L. Năm 2014 ông L cam kết nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng phần đất đang tranh chấp giao lại cho ông Tr, ông L đã thực hiện xong. Năm 2016 ông Tr chết thì phát sinh tranh chấp, thực tế sau khi ông Tr chết, gia đình ông Tr là bà D, anh P, anh T quản lý, canh tác phần đất này cho đến nay. Nguyên đơn không thừa nhận đổi đất với ông Tr nhưng ông H có Tờ xác nhận ngày 20/12/2016 nội dung “...*tôi có biết em tôi Trần Văn L đổi đất với anh tôi là ông Trần Văn Tr để canh tác*” có xác nhận của Trưởng ấp L, như vậy đã chứng minh nguyên đơn đổi đất với ông Tr.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét phần đất tranh chấp diện tích 3.350,6m² đang đứng tên quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Văn H diện tích 2.251,2m² và mang tên ông Trần Văn L diện tích 1.099,4m². Ông H đổi đất với ông L vào năm 1987 (BL 493), ông L canh tác phần đất của ông H và tiếp tục đổi phần đất với ông Tr, phần đất ông Tr dùng để đổi đất với ông L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là anh

Trần Văn L1. Do ông Tr đã giao phần đất khác của ông Tr để nhận phần đất của anh L1 và dùng đất của anh L1 đổi với ông L. Giữa ông L và ông Tr có mối quan hệ là anh em ruột với nhau, việc đổi đất giữa ông H, ông L, ông Tr và anh L1 đều không có chứng cứ chứng minh. Như vậy cần căn cứ vào nhu cầu thực tế của các bên và quá trình canh tác sử dụng trên đất.

[1.1] Ông H đã đổi đất cho ông L vào năm 1987, ông L sử dụng đến năm 1999, ông L thì cho rằng vào năm này ông đổi đất với anh L1 để cho hai bên thuận tiện canh tác, như vậy mục đích là để cả hai thuận tiện canh tác, thực tế ông L đã canh tác trên phần đất đổi từ năm 1999 đến năm 2016. Trong khi đó phía anh L1 khai nhận là khi anh chuyển nhượng phần đất cặp ranh đất ông L nhưng do cha anh là ông Tr muốn anh nhận phần đất khác để ông Tr nhận phần đất của anh và anh L1 đã đồng ý, anh L1 nhận phần đất của ông Tr và làm nhà, nuôi trồng thủy sản từ năm 1999 đến nay, anh L1 không sử dụng phần đất mà ông L cho rằng anh đã đổi với ông L. Ông Tr mới là người đổi đất với ông L và gia đình ông Tr canh tác ổn định trên phần đất đổi với ông L.

[1.2] Quá trình gia đình ông Tr sử dụng đất thì có việc giải tỏa phần đất để làm đường giao thông. Tại tờ cam kết ngày 18/12/2014, ông L có cam kết phần đất giải tỏa diện tích 623,1m² và diện tích 1.272,9m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông L đứng tên nhưng ông Tr đang sử dụng, ông L sẽ nhận tiền bồi thường và có trách nhiệm giao lại cho ông Tr (BL 245- 246). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L thừa nhận giao tiền giải tỏa cho ông Tr 03 lần (BL 541), tại phiên tòa phúc thẩm ông L thừa nhận tiền đền bù giải tỏa ông đã giao cho ông Tr là 02 lần. Như vậy lời trình bày của ông L trong đơn khởi kiện cho rằng năm 2016 anh L1 báo cho ông biết phần đất đổi với ông đã giao cho bà D, anh P, anh T quản lý canh tác là mâu thuẫn với chứng cứ ông trực tiếp giao tiền cho ông Tr vào năm 2014.

[2] Trong quá trình giải quyết ông L cho rằng do ông đổi đất với ông H, ông H đòi lại nên ông đòi lại để trả quyền sử dụng cho ông H, lời trình bày này của ông L là không có cơ sở, ông H đã đổi đất cho ông L năm 1987, đến năm 1999 ông L tiếp tục đổi đất với người khác nhưng ông H cũng không có ý kiến phản đối, cả ông L và ông H canh tác phần đất đã đổi với nhau ổn định, xem như ông L có quyền quyết định đối với phần đất đã đổi, đến khi giải tỏa phần đất liên quan đến quyền sử dụng đất do ông H đứng tên ông H cũng không có ý kiến. Do đó việc ông L cho rằng ông H yêu cầu nhận lại đất đã đổi là không có cơ sở.

[3] Đối với vấn đề phía ông L đặt ra việc ông Nguyễn Văn M thực hiện thủ tục giả để ông Tr nhận tiền bồi thường trong biên bản họp dân cư ngày 12/8/2014 nhưng cấp sơ thẩm không xem xét. Việc ông M thực hiện thủ tục không đúng thì do Ủy ban nhân dân dân xã xử lý đối với ông M, cũng như ông trình bày thì ông M đã bị cho nghỉ việc. Ngoài chứng cứ này thì cấp sơ thẩm còn căn cứ vào các chứng cứ khác để quyết định không chấp nhận khởi kiện của ông, cụ thể như quá trình sử dụng cải tạo đất của ông và ông Tr, việc đền bù giải tỏa... Cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông L cũng thừa nhận ông ký tên vào tờ cam kết giao tiền đền bù giải tỏa phần đất ông Tr đang quản lý, sử dụng. Điều này cũng chứng minh được thời điểm ông Tr còn sống giữa hai bên không ai tranh chấp và chấp nhận thực tế việc đổi đất với nhau.

Ông L không cung cấp thêm được chứng cứ nào mới để chứng minh cho việc kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Như phân tích trên, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn L phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 56/2018/DS-ST ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 143, 147, 157, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L về việc buộc bị đơn anh Trần Văn L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Ngọc D, anh Trần Quốc P, anh Trần Văn T giao trả phần đất diện tích theo đo đạc là 3.350,6m² thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Án phí dân sự phúc thẩm ông Trần Văn L phải nộp là 300.000 đồng. Ngày 13/8/2018 ông Trần Văn L đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008537 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được chuyển thu.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hoàng Thị Hải Hà

